TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 82/2023/DS-PT
Ngày 05-6-2023
V/v: Tranh chấp hợp đồng hợp tác

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Vỹ
Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Sử
Ông Cao Xuân Long

- Thư ký phiên tòa: Bà Vương Thị Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Thành Thị Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 41/2023/TLPT-DS ngày 06 tháng 3 năm 2023 về việc *"Tranh chấp hợp đồng hợp tác"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2022/DSST ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 77/2023/QĐ-PT ngày 24 tháng 4 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 68/2023/QĐ-PT ngày 11 tháng 5 năm 2023 và Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 70/2023/QĐ-TA ngày 05 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Bùi Thị Ngọc Q, sinh năm 1966.
HKTT: Số T, tổ M, khu phố M, phường T, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.
Địa chỉ: Số N đường Đ, xã P, huyện N, thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1964.
Bà Võ Thị N, sinh năm 1968.
Địa chỉ: Ấp P, xã T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (có mặt).

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*
1. Bà Nguyễn Thị Ánh N1, sinh năm 1971.
Địa chỉ: Số B đường L, tổ M, khu phố B, phường T, quận B, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).
2. Bà Võ Thùy T, sinh năm 1993.
Địa chỉ: Ấp P, xã T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt)

3. Ông Đặng Văn Đ, sinh năm 1964.
HKTT: Số T, tổ M, khu phố M, phường T, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.
Địa chỉ: Số N đường Đ, xã P, huyện N, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).
4. Ông Lê Quốc H, sinh năm 1970.
Địa chỉ: Số B đường L, phường P, huyện N, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

- *Người làm chứng:*
1. Ông Võ Chí C, sinh năm 1972.
Địa chỉ: Khóm M, phường T, thành phố C, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).
2. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1970.
Địa chỉ: Bè H, xã P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt).
3. Ông Võ Minh D, sinh năm 1990.
Địa chỉ: Ấp P, xã T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt).
4. Ông Nguyễn Hữu H1, sinh năm 1962.
Địa chỉ: Tổ C, ấp P, xã T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Bùi Thị Ngọc Q - Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Bùi Thị Ngọc Q trình bày:

Tháng 07-2019, bà Q và vợ chồng ông Nguyễn Văn M, bà Võ Thị N thỏa thuận cùng hợp tác kinh doanh nuôi 1.280 con cá bớp. Do tin tưởng nhau nên hai bên chỉ thoả thuận bằng miệng, có sự chứng kiến của bà Nguyễn Thị Ánh N1, ông Lê Quốc H, ông Võ Chí C, ông Bùi Quang P, ông Đặng Văn Đ. Tại thời điểm bàn giao trọng lượng cá khoảng 700 gram/con. Tổng kinh phí bỏ ra mua cá giống là 60.000.000 đồng và 03 lồng bè trị giá 50.000.000 đồng.

Hai bên thoả thuận bà Q sẽ chịu chi phí tiền thức ăn nuôi cá, được quyền lên bè kiểm tra quá trình phát triển và chăm sóc số cá trên. Vợ chồng ông M, bà N sẽ chịu trách nhiệm chăm sóc, nuôi 1.280 con cá bớp. Số tiền mua thức ăn nuôi cá ông M, bà N sẽ thông báo cho bà Q hàng tháng để bà Q thanh toán, nếu chậm trả sẽ chịu lãi suất 5%. Phía bà N, ông M sẽ bỏ công chăm sóc đến khi thu hoạch sẽ trừ tiền thức ăn và tiền cá giống, phần còn lại sẽ chia làm đôi. Việc định đoạt phân chia thành quả số cá bớp trên phải có sự thoả thuận, thống nhất của tất cả các thành viên cùng hợp tác.

Bà Q tin tưởng và giao cho vợ chồng ông M nuôi, chỉ xuống thăm cá thời gian đầu, sau đó không xuống nữa. Sau khi nuôi được 03 tháng, bà T là con dâu của ông M gọi điện yêu cầu bà Q chuyển trả tiền thức ăn cho cá. Do bà Q chưa có tiền chuyển nên hứa khi nào chuyển sẽ chịu lãi suất 5% nhưng bà T nhiều lần gọi điện làm phiền, nói nặng lời với bà Q. Vì vậy, sau thời gian nuôi khoảng 07 tháng bà Q yêu cầu bán cá để giải quyết. Bà Q thoả thuận bán lại số cá bớp trên cho bà N1 nên cùng bà N1 ra bè để bàn giao cá nhưng bị bà T ngăn cản. Bà Q gọi người xuống bè bán cá nhưng ông M, bà N không đồng ý. Bà T tự gọi người đến bán và báo lại với bà N1 chỉ còn lại 400 con nên số tiền bán cá chỉ được 119.856.000 đồng. Phía ông M, bà N yêu cầu bà Q thanh toán số tiền thức ăn là 150.000.000

đồng, 10.000.000 đồng tiền công chăm sóc nên số tiền bà Q còn thiếu lại là 51.544.000 đồng. Bà Q đã chuyển khoản cho bà T số tiền 51.544.000 đồng theo yêu cầu của bà T. Do bán cá không có lợi nhuận nên bà N1 và bà Q đã huỷ việc mua bán số cá này với nhau.

Trong quá trình giải quyết giữa bà Q và ông M, bà N đã thoả thuận được với nhau về 03 bè cá nên bà Q xin rút một phần yêu cầu khởi kiện với 03 chiếc bè cá. bà Q yêu cầu ông M, bà N trả lại ½ số tiền lợi nhuận bán cá sau khi trừ chi phí mua cá giống, tiền thức ăn là 173.200.000 đồng, yêu cầu trả lại 60.000.000 đồng tiền mua cá giống. Tổng số tiền yêu cầu là 233.200.000 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Văn M và Võ Thị N trình bày:

Ông M, bà N xác nhận có thoả thuận hợp tác nuôi cá bớp với bà Q. Bà Q cung cấp con giống, tiền thức ăn cho cá, vợ chồng ông M, bà N bỏ công nuôi. Khi bán cá thương phẩm, lợi nhuận sẽ chia đôi mỗi bên một nửa. Thỏa thuận này giữa hai bên bắt đầu từ tháng 7-2019 (âm lịch), hai bên chỉ thỏa thuận miệng, không có việc thỏa thuận thanh toán tiền thức ăn chậm sẽ tính lãi 5% như bà Q trình bày.

Bà Q cung cấp cho bị đơn 1.180 con cá bớp. Thời gian nuôi một lứa cá bớp mất khoảng 12- 14 tháng mới đủ trọng lượng bán. Tuy nhiên, trong suốt quá trình nuôi bà Q không xuống kiểm tra việc chăm sóc cá, không thanh toán tiền thức ăn cho ông M, bà N. Ông M, bà N nhiều lần gọi điện, yêu cầu bà Q xuống thanh toán tiền thức ăn nhưng bà Q không xuống nên bị đơn không đồng ý theo thỏa thuận ban đầu là sau khi bán cá chia đôi lợi nhuận nữa mà yêu cầu bà Q thanh toán tiền thức ăn cho cá và tiền công nuôi cá cho bị đơn mới được bán cá.

Ngày 22-02-2020, bà Q từ thành phố Hồ Chí Minh xuống yêu cầu bị đơn bán cá, bị đơn yêu cầu bà Q phải thanh toán xong tiền thức ăn cho cá và tiền công chăm sóc cá là 10.000.000 đồng mới được bán cá. Bà Q đồng ý và giao lại việc bán cá cho bà Nguyễn Thị Ánh N1. Việc bán cá ông M, bà N giao lại cho con dâu là bà T giám sát. Bà Q đã trả tiền thức ăn 151.400.000 đồng và 10.000.000 đồng tiền công chăm sóc cá cho ông M, bà N.

Trong quá trình nuôi, do nguồn nước, khí hậu, cá bị thiếu oxy nên chết rất nhiều. Ông M, bà N nhiều lần liên lạc với bà Q nhưng không được nên ông D – người làm công trên bè cá của ông M, bà N đã chụp ảnh lại và gửi cho ông P là em trai bà Q và nhắn hẹn bà Q xuống làm việc nhưng bà Q không xuống. Đến ngày bán cá còn khoảng 400 con.

Ông M, bà N không đồng ý trả cho bà Q số tiền 233.200.000 đồng. Số cá bán ra do bà N1 bán và thu tiền. Theo thỏa thuận ông M, bà N chỉ lấy công nuôi cá và tiền thức ăn, không thỏa thuận ăn chia lợi nhuận với bà Q nên không đồng ý thanh toán số tiền này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ánh N1 trình bày:

Bà N1 và bà Q là bạn làm ăn chung với nhau. Bà N1 có chứng kiến việc bà Q đưa cá giống từ huyện C xuống tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu giao cho ông M, bà N nuôi. Sau này bà Q nói việc hợp tác giữa bà Q và vợ chồng ông M không thuận lợi nên

ngỏ ý muốn bán lại số cá này cho bà N1. Bà N1 cùng bà Q xuống gặp vợ chồng ông M, bà N để thông báo việc thay đổi người góp vốn. Bà N1 dự đoán số cá bớp tại thời điểm đó trọng lượng được khoảng 4 tấn nên đồng ý mua lại. Toàn bộ quá trình bán cá chỉ có mặt bà N1 và bà T, không có sự chứng kiến của bà Q. Tuy nhiên, sau khi bán hết chỉ thu được hơn 01 tấn nên bà N1 đã huỷ việc mua bán cá với bà Q. Bà N1 không yêu cầu Tòa án giải quyết việc mua bán cá giữa bà N1 và bà Q trong vụ án. Đề nghị Toà án giải quyết theo yêu cầu khởi kiện của bà Q.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Võ Thuỳ T trình bày:

Bà T là con dâu của ông M, bà N. Khi bà Q đưa bà N1 xuống báo cho ông M, bà N sang nhượng lại bè cá cho bà N1 thì bà N1 nhờ bà T gọi người bán cá giúp vì bà N1 không biết người mua. Bà T đã gọi cho bà B là thương lái chuyên thu mua xuống bắt cá. Bà B cho nhân công xuống bắt cá, cân và trả tiền cho bà T (do bà Q chưa thanh toán được tiền mua thức ăn cho ông M, bà N). Bà T nhận tiền và đưa về cho ông M, bà N. Việc bà B bắt cá đã được sự đồng ý của bà N1. Tổng thu chi việc bán cá bà T đã ghi chép lại vào sổ, chụp gửi cho bà N1 qua zalo. Sau khi bán hết, số cá bán được 484 con, trọng lượng là 1.554,4 kg x 125.000/kg. Hiện nay cuốn sổ ghi chép này đã thất lạc nên chỉ còn hình ảnh trên zalo như bà N1 cung cấp cho Tòa án. Về yêu cầu khởi kiện của bà Q đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật. Bà T không có yêu cầu gì trong vụ án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Quốc H trình bày:

Ông H hợp tác với bà Q để nuôi 1.280 con cá bớp. Số tiền ông đầu tư cùng bà Q là 50% tương đương 30.000.000 đồng. Vào khoảng tháng 07-2019, ông H cùng bà Q đưa số cá bớp trên về giao cho ông M, bà N. Mặc dù giữa hai bên không lập hợp đồng hợp tác nhưng có thỏa thuận miệng về việc nuôi và phân chia lợi nhuận như bà Q trình bày. Tại thời điểm giao cá cho bị đơn nuôi, trọng lượng trung bình mỗi con khoảng 300-400 gr. Số cá này ông H, bà Q mua con giống từ huyện C, thành phố Hồ Chí Minh với giá 60.000.000 đồng/1.280 con. Ông M, bà N bỏ công chăm sóc, bà Q và ông H bỏ tiền thức ăn, sau khi bán cá trừ chi phí, lợi nhuận chia đôi.

Trong quá trình ông M, bà N nuôi cá, ông H và bà Q có xuống kiểm tra nhưng bị đơn không thông báo cá nuôi bị chết. Đến khi sắp thu hoạch ông H cùng bà Q có xuống bè nhưng ông M, bà N ngăn cản.

Nay ông H đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà Q. Ông H và bà Q sẽ tự tính toán, phân chia lại với nhau, ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền ông H góp vốn với bà Q trong vụ án này.

Người làm chứng ông Võ Chí C trình bày:

Ông C có chứng kiến việc bà Q giao 1.280 con cá bớp giống cho ông M, bà N nuôi. Thoả thuận hợp tác nuôi cá giữa hai bên chỉ bằng miệng, không lập thành văn bản. Trong thời gian bị đơn nuôi cá, bà Q có ra thăm, thấy cá phát triển bình thường, có chết một vài con. Sau này giữa hai bên xảy ra cãi nhau nên bà Q nhờ

bà N1 đứng ra bán cá cùng ông M. Lợi nhuận thu về và lãi lỗ cụ thể như thế nào ông C không biết.

Người làm chứng ông Nguyễn Hữu H1 trình bày:

Ông H1 có bè nuôi cá tại sông Mỏ Nhát sát bên bè nuôi cá của ông M, bà N. Ông H1 biết việc ông M hợp tác cùng bà Q nuôi cá bớp nhưng không biết thỏa thuận cụ thể. Vào mùa "nực giông" trên sông Mỏ Nhát trời nắng nóng, nước sông thiếu oxy nên bè cá bớp của ông M và ông H1 chết rất nhiều nhưng không biết cụ thể số cá trên bè ông M chết là bao nhiêu.

Người làm chứng bà Phạm Thị L trình bày:

Bà L là em dâu của bà Q. Chồng bà ông Bùi Quang P là em trai bà Q. Vợ chồng bà L có nuôi bè hào gần bè nuôi cá bớp của ông M, bà N. Khoảng tháng 7 năm 2019, vợ chồng bà Q nuôi cá bớp tại huyện C nhưng cá bị bệnh nên bà Q có nhờ ông P tìm người để bán lại cá giống. Sau đó, giữa bà Q và ông M, bà N thỏa thuận hợp tác nuôi cá chung. Cụ thể, việc thỏa thuận như thế nào thì bà L không biết và không tham gia.

Sau khi bà Q gửi cá xuống khoảng 02 tháng, cá bớp bị chết nhiều nên ông D có chụp hình gửi qua điện thoại của ông P nhờ thông báo cho bà Q vì ông M không liên hệ được với bà Q. Ông P gọi cho bà Q không được nên đã báo cho ông Đặng Văn Đ (chồng bà Q) biết việc cá bị chết nhiều và nhắn bà Q xuống thanh toán tiền thức ăn cho ông M, bà N.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2022/DSST ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Ngọc Q về việc tranh chấp Hợp đồng hợp tác với ông Nguyễn Văn M, bà Võ Thị N.

Buộc ông Nguyễn Văn M, bà Võ Thị N trả lại bà Bùi Thị Ngọc Q số tiền 22.736.000 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Ngọc Q yêu cầu ông Nguyễn Văn M, bà Võ Thị N trả số tiền 210.464.000 đồng.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Ngọc Q về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn M, bà Võ Thị N trả lại 50.000.000 giá trị 03 bè cá.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng và quyền kháng cáo.

Ngày 17-10-2022, nguyên đơn bà Bùi Thị Ngọc Q có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông Nguyễn Văn M, bà Võ Thị N trả lại cho bà Q số tiền 233.200.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Sau khi Hội đồng xét xử giải thích pháp luật và hòa giải, các đương sự đã thống nhất thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án như sau:

1. Ông Nguyễn Văn M, bà Võ Thị N và bà Bùi Thị Ngọc Q đồng ý chấm dứt việc hợp tác nuôi cá chung giữa hai bên.

2. Ông Nguyễn Văn M, bà Võ Thị N đồng ý trả cho bà Bùi Thị Ngọc Q số tiền 35.000.000 (ba mươi lăm triệu) đồng. Bà Bùi Thị Ngọc Q đồng ý nhận số tiền 35.000.000 đồng và không có yêu cầu nào khác đối với ông M, bà N.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn M, bà Võ Thị N phải nộp 1.750.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Bùi Thị Ngọc Q không phải chịu án phí và được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn phải chịu và được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án, Thẩm phán đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa tiến hành công khai, đúng trình tự thủ tục tố tụng; các đương sự và những người tham gia tố tụng khác đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*:

[1.1] Đơn kháng cáo của bà Bùi Thị Ngọc Q đảm bảo yêu cầu theo quy định tại Điều 272 và nộp trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên toà, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2. Do vậy, Hội đồng xét xử thống nhất xử vắng mặt các đương sự này theo Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn đã tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn M, bà Võ Thị N trả lại 50.000.000 đồng giá trị 03 chiếc bè cá. Vì vậy, cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn là phù hợp quy định của pháp luật nên cần giữ nguyên.

[2] *Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Bùi Thị Ngọc Q*:

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Bùi Thị Ngọc Q và bị đơn ông Nguyễn Văn M, bà Võ Thị N đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn

bộ vụ án như trên. Xét sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự vắng mặt nên Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận nêu trên của các đương sự tại phiên tòa.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự;

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2022/DSST ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, như sau:

1.1. Ông Nguyễn Văn M, bà Võ Thị N và bà Bùi Thị Ngọc Q đồng ý chấm dứt việc hợp tác nuôi cá chung giữa hai bên.

1.2. Ông Nguyễn Văn M, bà Võ Thị N đồng ý trả cho bà Bùi Thị Ngọc Q số tiền 35.000.000 (ba mươi lăm triệu) đồng. Bà Bùi Thị Ngọc Q đồng ý nhận số tiền 35.000.000 đồng và không có yêu cầu nào khác đối với ông M, bà N.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Ngọc Q về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn M, bà Võ Thị N trả lại 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng giá trị 03 chiếc bè cá.

3. *Về án phí dân sự sơ thẩm*:

Ông Nguyễn Văn M, bà Võ Thị N phải chịu 1.750.000 (một triệu bảy trăm năm mươi ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Bùi Thị Ngọc Q không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn trả số tiền 7.080.000 (bảy triệu, không trăm tám mươi ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0005569 ngày 15-7-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã P, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

4. *Về án phí dân sự phúc thẩm*:

Bà Bùi Thị Ngọc Q phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0006566 ngày 17-10-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã P, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Bà Q đã nộp xong án phí phúc thẩm.

5. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (05-6-2023).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND TX. P, tỉnh BR-VT;
- TAND TX. P, tỉnh BR-VT;
- Chi cục THADS TX. P, tỉnh BR-VT;
- Các đương sự.
- Lưu: Tòa Dân sự, Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Cao Minh Vỹ